

Bản án số: **219/2023/DS-PT**

Ngày: 21/8/2023

V/v: “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Cường.

Các thẩm phán: Ông Trần Quốc Cường

Ông Đinh Phước Hoà

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lương Quang Toàn- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Bà Bùi Thị Dung – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 121/2023/TLPT- DS ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2860/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1965; địa chỉ: thôn K, xã D, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1977; địa chỉ: thôn K, xã D, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

3. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1959; địa chỉ: thôn M, xã H, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

4. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm: 1964; địa chỉ: thôn K, xã D, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

5. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1976; địa chỉ: thôn K, xã D, huyện C, tỉnh

Đắk Lắk.

6. Bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm: 1981; địa chỉ: thôn K, xã D, huyện C, tỉnh Đắk Lắk

Người đại diện theo ủy quyền của bà M, bà L, bà M, bà V, bà L, và bà L: Ông Lê Xuân Q, địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk.

7. Bà Nguyễn Thị H; địa chỉ: Hoa Kỳ

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: bà Nguyễn Thị M.

Bà M, bà L, bà M, bà V, bà L và bà L có đơn xin xét xử vắng mặt và đề nghị Toà án xét xử theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1973; địa chỉ: thôn K, xã D, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969; địa chỉ: thôn K, xã D, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3. Ông Nguyễn Thế L, sinh năm 1958; địa chỉ: thôn K, xã D, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (đã chết).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ Hên quan:

1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1960; HKTT: thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn A; địa chỉ: Hoa Kỳ.

3. Bà Nguyễn Thị H; địa chỉ: Hoa kỳ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông A, bà H: bà Nguyễn Thị M, bà M có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng người đại diện theo ủy quyền của đồng nguyên đơn và những người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày nội dung như sau:**

Ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị Q có 13 người con là Nguyễn Thế L, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn A, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị Ngọc L. Ngày 16/3/2011 bà Nguyễn Thị Q chết, đến ngày 17/6/2017 ông Nguyễn Văn K chết. Sau khi ông K, bà Q chết không để lại di chúc đối với phần di sản gồm:

- Nhà ở tại địa chỉ: số 10A thôn K, xã D, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

- Đất trồng cây cà phê diện tích 17620m², thửa đất số 1623, ở thôn K, xã D, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

- 01 nhà ở số 65/4 – 3B (số cũ 108/2), Đồng Nai.

Nay các đồng nguyên đơn yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án thì đến ngày 18/3/2020 đồng bị đơn ông Nguyễn Thế L chết, nên nguyên đơn và bị đơn thống nhất được việc phân chia di sản đối với thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10, theo GCNQSD số B885042 do UBND huyện K cấp ngày 05/8/1993 đứng tên ông Nguyễn Văn K, đất tọa lạc tại: thôn K, xã D, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, cụ thể là:

1. Giao cho bà Nguyễn Thị Ngọc L được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt diện tích đất 799,6 m² là một phần trong thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10. Lô đất có tứ cận:

- Phía Đông giáp đường Quốc lộ 27 cạnh dài 6,0m;
- Phía Tây giáp đất bà H cạnh dài 6,0m;
- Phía Nam giáp cây xăng H Nam cạnh dài 133,38m;
- Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn L được giao cạnh dài 133,39m.

2. Giao cho ông Nguyễn Văn L được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt diện tích đất 2.801,6m² là một phần trong thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10. Lô đất có tứ cận:

- Phía Đông giáp đường Quốc lộ 27 cạnh dài 21,01m;
- Phía Tây giáp đất bà H cạnh dài 21,01m;
- Phía Nam giáp đất bà L được giao cạnh dài 133,39m;
- Phía Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị H được giao cạnh dài 133,38m.

3. Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt diện tích 1120,4m² là một phần trong thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10. Lô đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đường Quốc lộ 27 cạnh dài 8,39m;
- Phía Tây giáp đất bà H cạnh dài 8,39m;
- Phía Nam giáp đất ông L được giao cạnh dài 133,38m;
- Phía Bắc giáp đất bà L được giao cạnh dài 133,38m.

4. Giao cho bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt diện tích đất 799,5m² là một phần trong thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10. Lô đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đường Quốc lộ 27 cạnh dài 6m;
- Phía Tây giáp đất bà H có cạnh dài 6m;
- Phía Nam giáp đất bà H được giao cạnh dài kích thước 133,38m;
- Phía Bắc giáp đất bà L được giao cạnh dài 133,38m.

5. Giao cho bà Nguyễn Thị M được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt diện tích 799,5m² là một phần trong thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10. Lô đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đường Quốc lộ 27 cạnh dài 6m;
- Phía Tây giáp đất bà H có cạnh dài 6m;
- Phía Nam giáp đất bà L được giao cạnh dài 133,38m;
- Phía Bắc giáp đất bà M được giao cạnh dài 133,38m.

6. Giao cho bà Nguyễn Thị M được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt diện tích đất 799,5m² là một phần trong thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10. Lô đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đường Quốc lộ 27 cạnh dài 6m;
- Phía Tây giáp đất bà H có cạnh dài 6m;
- Phía Nam giáp đất bà L được giao cạnh dài 133,38m;
- Phía Bắc giáp đất bà V được giao cạnh dài 133,38m.

7. Giao cho bà Nguyễn Thị V được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt diện tích đất 799,4m² là một phần trong thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10. Lô đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đường Quốc lộ 27 cạnh dài 6m;
- Phía Tây giáp đất bà H có cạnh dài 6m;
- Phía Nam giáp đất bà M được giao cạnh dài 133,38m;
- Phía Bắc giáp đất bà M được giao kích thước 133,37m.

8. Giao cho bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt diện tích đất 7.177,2m² là một phần trong thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10. Lô đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đường Quốc lộ 27 cạnh dài 48,74m;
- Phía Tây giáp đất bà H có cạnh dài 48,5m;
- Phía Nam giáp đất bà V được giao cạnh dài 133,37m;
- Phía Bắc giáp đất ông T được giao cạnh dài 133,59m.

9. Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt diện tích đất 3.508m² là một phần trong thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10. Lô đất có tứ cận:

- Phía Đông giáp đường Quốc lộ 27 cạnh dài 27,56m;
- Phía Tây giáp đất bà H cạnh dài 16,25m;
- Phía Nam giáp đất bà L được giao cạnh dài 133,59m;
- Phía Bắc giáp đất ông Q cạnh dài 28,99m, 11,90m, 95,22m.

Ngoài ra, các đương sự tự nguyện thỏa thuận tài sản có trên phần đất của người nào đã được phân chia thì thuộc quyền sở hữu của người đó.

Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ thanh toán giá trị phần tài sản được chia cho ông Nguyễn Văn A 4.200.000.000đồng + 349.833.000đồng; thanh toán cho bà Nguyễn Thị H 1.200.000.000đồng + 349.833.000đồng; thanh toán cho Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H mỗi người 349.833.000đồng.

Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán giá trị phần tài sản được chia cho ông Nguyễn Văn A và ông Nguyễn Văn L mỗi người 349.833.000đồng.

Đối với thửa đất số 1642, tờ bản đồ số 10, theo GCNQSD số AK 571949 do UBND huyện K cấp ngày 31/11/2007 cho hộ ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị Q; đất tọa lạc tại: thôn K, xã D, huyện C, tỉnh Đắk Lắk thì các đồng nguyên đơn cho rằng trước đây giữa nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất chia như sau:

Giao toàn bộ diện tích đất cùng toàn bộ tài sản trên đất cho bà Nguyễn Thị L sở hữu, sử dụng và định đoạt. Bà L có nghĩa vụ thanh toán lại kỹ phần cho các đồng thừa kế khác theo giá trị bằng tiền, cụ thể: Thanh toán cho bà M, bà L, bà M, bà H, bà H, bà L, bà V, ông T, ông L, ông B, ông A mỗi người 590.216.000đồng.

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm thanh toán 75.000.000đ tiền mai táng ông L cho ông Nguyễn Văn T.

*** Tại bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn L trình bày nội dung như sau:**

Các ông đồng ý với lời trình bày của các đồng nguyên đơn về việc ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị Q chết không để lại di chúc đối với phần di sản là thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10, theo GCNQSD số B885042 do UBND huyện K cấp ngày 05/8/1993 cho ông Nguyễn Văn K, đất tọa lạc tại: thôn K, xã D, huyện C, tỉnh Đắk Lắk và thửa đất số 1642, tờ bản đồ số 10, theo GCNQSD

số AK 571949 do UBND huyện K cấp ngày 31/11/2007 cho hộ ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị Q; đất tọa lạc tại: thôn K, xã D, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Trong quá trình Tòa án giải quyết thì đồng bị đơn ông T và ông L thống nhất cách chia toàn bộ di sản như lời trình bày của các đồng nguyên đơn ở phần trên. Tuy nhiên hai ông không đồng ý chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật, mà các ông cho rằng nguyên đơn khởi kiện thì nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí và chi phí tố tụng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn tiếp tục thay đổi nội dung chia di sản thừa kế, đó là: phía bị đơn chỉ đồng ý thỏa thuận với nguyên đơn về nội dung chia di sản là phần thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10, theo GCNQSD số B885042 do UBND huyện K cấp ngày 05/8/1993 cho ông Nguyễn Văn K, đất tọa lạc tại: thôn K, xã D, huyện C, tỉnh Đắk Lắk như đã nêu ở phần trên. Còn đối với phần di sản là thửa đất số 1642, tờ bản đồ số 10, theo GCNQSD số AK 571949 do UBND huyện K cấp ngày 31/11/2007 cho hộ ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị Q; đất tọa lạc tại: thôn K, xã D, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, thì phía bị đơn không thỏa thuận chia như ban đầu mà chia tài sản này 12 phần bằng nhau và ông T nhận phần đất của ông L và ông B và ông sẽ thanh toán giá trị phần của ông L, ông B bằng tiền.

*** Tại bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị H:** Đồng ý với quan điểm của các đồng nguyên đơn.

*** Tại bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B:** Đồng ý với quan điểm của các đồng bị đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 và Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án sơ thẩm số 06/2022/QĐ-SCBSBA ngày 27/10/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 37, Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 217; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 và Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các điều: 609; 610; 611; 612; 613; 614; 623; 649; 650; 651 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Giao thửa đất số 1642, tờ bản đồ số 10, theo GCNQSD số AK 571949 do UBND huyện K cấp ngày 31/11/2007 cho hộ ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị Q; đất tọa lạc tại: thôn K, xã D, huyện C, tỉnh Đắk Lắk cùng với nhà và toàn

bộ tài sản gắn liền với đất cho bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt.

- Bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm thanh toán lại kỹ phần giá trị bằng tiền cho bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn A mỗi người 590.216.000 đồng (Năm trăm chín mươi triệu hai trăm mười sáu ngàn đồng).

- Bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn T 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng) (tiền mai táng ông L).

2. Công nhận thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia thừa đất số 1623, tờ bản đồ số 10, theo GCNQSD số **B885042** do UBND huyện K cấp ngày 05/8/1993 cho ông Nguyễn Văn K, đất tọa lạc tại: thôn K, xã D, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

2.1. Giao cho bà Nguyễn Thị Ngọc L được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt diện tích đất 799,6 m² là một phần trong thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10. Lô đất có tứ cận:

- Phía Đông giáp đường Quốc lộ 27 cạnh dài 6,0m;
- Phía Tây giáp đất bà H cạnh dài 6,0m;
- Phía Nam giáp cây xăng H Nam cạnh dài 133,38m;
- Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn L được giao cạnh dài 133,39m.

2.2. Giao cho ông Nguyễn Văn L được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt diện tích đất 2.801,6m² là một phần trong thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10. Lô đất có tứ cận:

- Phía Đông giáp đường Quốc lộ 27 cạnh dài 21,01m;
- Phía Tây giáp đất bà H cạnh dài 21,01m;
- Phía Nam giáp đất bà L được giao cạnh dài 133,39m;
- Phía Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị H được giao cạnh dài 133,38m.

2.3. Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt diện tích 1120,4m² là một phần trong thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10. Lô đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đường Quốc lộ 27 cạnh dài 8,39m;
- Phía Tây giáp đất bà H cạnh dài 8,39m;
- Phía Nam giáp đất ông L được giao cạnh dài 133,38m;
- Phía Bắc giáp đất bà L được giao cạnh dài 133,38m.

2.4. Giao cho bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt diện tích đất 799,5m² là một phần trong thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10. Lô đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đường Quốc lộ 27 cạnh dài 6m;
- Phía Tây giáp đất bà H có cạnh dài 6m;
- Phía Nam giáp đất bà H được giao cạnh dài kích thước 133,38m;
- Phía Bắc giáp đất bà L được giao cạnh dài 133,38m.

2.5. Giao cho bà Nguyễn Thị M được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt diện tích 799,5m² là một phần trong thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10. Lô đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đường Quốc lộ 27 cạnh dài 6m;
- Phía Tây giáp đất bà H có cạnh dài 6m;
- Phía Nam giáp đất bà L được giao cạnh dài 133,38m;
- Phía Bắc giáp đất bà M được giao cạnh dài 133,38m.

2.6. Giao cho bà Nguyễn Thị M được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt diện tích đất 799,5m² là một phần trong thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10. Lô đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đường Quốc lộ 27 cạnh dài 6m;
- Phía Tây giáp đất bà H có cạnh dài 6m;
- Phía Nam giáp đất bà L được giao cạnh dài 133,38m;
- Phía Bắc giáp đất bà V được giao cạnh dài 133,38m.

2.7. Giao cho bà Nguyễn Thị V được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt diện tích đất 799,4m² là một phần trong thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10. Lô đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đường Quốc lộ 27 cạnh dài 6m;
- Phía Tây giáp đất bà H có cạnh dài 6m;
- Phía Nam giáp đất bà M được giao cạnh dài 133,38m;
- Phía Bắc giáp đất bà M được giao kích thước 133,37m.

2.8. Giao cho bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt diện tích đất 7.177,2m² là một phần trong thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10. Lô đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đường Quốc lộ 27 cạnh dài 48,74m;
- Phía Tây giáp đất bà H có cạnh dài 48,5m;

- Phía Nam giáp đất bà V được giao cạnh dài 133,37m;
- Phía Bắc giáp đất ông T được giao cạnh dài 133,59m.

2.9. Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt diện tích đất 3.508m² là một phần trong thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10. Lô đất có tứ cận:

- Phía Đông giáp đường Quốc lộ 27 cạnh dài 27,56m;
- Phía Tây giáp đất bà H cạnh dài 16,25m;
- Phía Nam giáp đất bà L được giao cạnh dài 133,59m;
- Phía Bắc giáp đất ông Q cạnh dài 28,99m, 11,90m, 95,22m.

Ngoài ra Các đương sự tự nguyện thỏa thuận tài sản có trên phần đất của người nào đã được phân chia thì thuộc quyền sở hữu của người đó.

Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ thanh toán giá trị phần tài sản được chia cho ông Nguyễn Văn A 4.549.833.000đồng (Bốn tỷ năm trăm bốn mươi chín triệu tám trăm ba mươi ba ngàn đồng); thanh toán cho bà Nguyễn Thị H 1.549.833.000đồng (Một tỷ năm trăm bốn mươi chín triệu tám trăm ba mươi ba ngàn đồng); thanh toán cho Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H mỗi người 349.833.000đồng (ba trăm bốn mươi chín triệu tám trăm ba mươi ba ngàn đồng).

Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán giá trị phần tài sản được chia cho ông Nguyễn Văn A và ông Nguyễn Văn L mỗi người 349.833.000đồng (ba trăm bốn mươi chín triệu tám trăm ba mươi ba ngàn đồng).

Nội dung phân chia này được thể hiện tại Bản trích đo địa chính thửa đất ngày 22/6/2021 của Công ty TNHH đo đạc – tư vấn Nông lâm nghiệp Đắc Lắc (kèm theo).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/9/2022, bị đơn ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn T kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét về thửa đất số thửa đất số 1642, tờ bản đồ số 10, theo GCNQSD số AK 571949 do UBND huyện K cấp ngày 31/11/2007 cho hộ ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị Q; đất tọa lạc tại: thôn K, xã D, huyện C, tỉnh Đắc Lắc, cho rằng nhà đất này để lại cho con trai út Nguyễn Văn L lo nhang khói và trông coi nhà tổ và đề nghị thực hiện theo di chúc; về di sản đã thỏa thuận chia thì nguyên đơn không phải chịu trách nhiệm về án phí.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng khẳng định rằng, Thẩm phán chủ tọa phiên toà, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên toà đã

chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử phúc thẩm; về nội dung: Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án có căn cứ và đúng pháp luật, kháng cáo của bị đơn không có cơ sở, do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự và xem xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt và đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vụ án theo quy định của pháp luật. Bị đơn có kháng cáo ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn L có mặt và đề nghị Toà án tiến hành xét xử vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn ông Nguyễn Văn L và ông Nguyễn Văn T kháng cáo cho rằng, đất rẫy chúng tôi đã thoả thuận; nếu phát sinh thì nguyên đơn chịu trách nhiệm về án phí; về nhà đất tại thửa đất số 1642 di chúc của Cha để lại cho con út Nguyễn Văn L lo nhang khói và trông coi nhà thờ tổ, đề nghị sửa Bản án sơ thẩm, giải quyết thừa kế theo di chúc. Tại phiên tòa, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo này.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị Q có 13 người con (trong đó anh Nguyễn Thế L đã chết trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, không có người thừa kế thế vị). Sau khi ông K, bà Q chết không để lại di chúc. Di sản thừa kế để lại gồm: (1) Nhà ở tại địa chỉ: số 10A thôn K, xã D, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, thửa đất số 1642, tờ bản đồ số 10, GCNQSDĐ số AK 571949 do UBND huyện K cấp ngày 31/11/2007 cho hộ ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị Q; (2) Đất rẫy trồng cà phê diện tích 17.620m², thửa đất số 1623, ở thôn K, xã D, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; (3) Nhà ở số 65/4-3B (số cũ 108/2), phường B Đa, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai (Di sản thứ 3 này các bên không yêu cầu Toà án giải quyết).

[4] Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa các đương sự thống nhất, thoả thuận phân chia phần di sản là thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10, theo GCNQSDĐ số B885042 do UBND huyện K cấp ngày 05/8/1993 cho ông Nguyễn Văn K, đất tọa lạc tại: thôn K, xã D, huyện C, tỉnh Đắk Lắk là phù hợp với quy định của pháp luật nên Toà án cấp sơ thẩm công nhận nội dung mà các đương sự thoả thuận phân chia, là có căn cứ, đúng pháp luật. Sau khi xét xử các bên đương sự không kháng cáo nội dung này. Bị đơn

kháng cáo cho rằng, do các bên thoả thuận nên nguyên đơn yêu cầu thì nguyên đơn phải chịu án phí còn bị đơn không phải chịu. Thấy rằng, trong vụ án thừa kế, theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 7, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì: “*mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế*”. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc các bên được hưởng di sản phải chịu án phí sơ thẩm là đúng. Kháng cáo của bị đơn không có căn cứ, không được chấp nhận.

[5] Về nội dung kháng cáo của bị đơn cho rằng nhà đất tại thửa đất số 1642, ông K di chúc lại cho ông Nguyễn Văn L lo nhang khói và trông coi nhà tổ, đề nghị Tòa án giải quyết theo di chúc. Thấy rằng, quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự thừa nhận ông K, bà Q chết không để lại di chúc và tại phiên tòa phúc thẩm các bị đơn ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn L thừa nhận không có di chúc bằng văn bản, khi còn sống ông K có nói là di chúc lại cho con trai út Nguyễn Văn L thừa hưởng tài sản này và lo nhang khói. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự và các đồng nguyên đơn không thừa nhận có di chúc. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế theo pháp luật là đúng.

Xét phần di sản là thửa đất số 1642, tờ bản đồ số 10, theo GCNQSD số AK 571949 do UBND huyện K cấp ngày 31/11/2007 cho hộ ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị Q; đất tọa lạc tại: thôn K, xã D, huyện C, tỉnh Đắk Lắk thì thấy rằng:

[5.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, lúc đầu nguyên đơn, bị đơn và người đại diện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thống nhất giao cho bà L được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất thuộc thửa đất 1623 và bà L có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỹ phần bằng tiền đã được các bên thoả thuận tại Biên bản định giá ngày 16/6/2021.

[5.2] Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm thì đồng bị đơn ông T, ông L thay đổi ý kiến đã thống nhất thoả thuận và đề nghị Tòa án phân chia phần di sản này bằng cách chia lô đất thành 12 phần bằng nhau, ông T nhận phần đất của ông, của ông L và của ông B và ông có nghĩa vụ trả lại giá trị từng kỹ phần cho ông L và ông B. Các đồng nguyên đơn không đồng ý mà vẫn giữ nguyên ý kiến mà các bên đã thoả thuận phân chia trước đây.

[5.3] Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến thay đổi nội dung thoả thuận đối với phần di sản là nhà đất nêu trên là không có cơ sở. Bởi lẽ thửa đất 1642 có căn nhà xây kiên cố và các tài sản trên đất là bất động sản, nên việc chia nhỏ lô đất là không hợp lý, gây khó khăn cho công tác thi hành án sau này. Ngoài ra, đồng thừa kế bà Nguyễn Thị L là con út trong gia đình, bà sống với bố mẹ (ông K, bà

Q) từ nhỏ cho đến nay, bà vẫn chưa lập gia đình riêng, đồng thời bà cũng là người trực tiếp sử dụng, quản lý nhà đất kể từ khi ông K, bà Q chết. Mặt khác, bà L xác định ngoài căn nhà của bố mẹ bà đang ở ra thì bà không còn nơi nào khác để ở nữa, đồng thời đa số anh, chị em trong gia đình đều đã thống nhất để lại phần di sản là nhà và thửa đất 1642 cho bà L sở hữu, sử dụng, bà L có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị kỹ phần bằng tiền cho các đồng thừa kế khác. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận cách phân chia như việc các đương sự thỏa thuận lúc đầu nói trên là hợp lý, hợp tình và bảo đảm được quyền lợi hợp pháp của các đồng thừa kế. Cụ thể chia như sau:

Theo biên bản định giá ngày 16/6/2021 thì các đương sự thống nhất giá đất theo giá thị trường là 6.636.800.000đ và giá cây trồng trên đất là 22.008.000 đồng. Đối với giá trị về công trình kiến trúc giá trị là 498.780.000đồng. Như vậy, tổng giá trị tài sản trên đất và đất đã được Hội đồng định giá là **7.157.588.000** đồng.

Giao nhà và thửa đất số 1642, tờ bản đồ số 10, theo GCNQSD số AK 571949 do UBND huyện K cấp ngày 31/11/2007 cho hộ ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị Q; đất tọa lạc tại: thôn K, xã D, huyện C, tỉnh Đắk Lắk cùng toàn bộ tài sản trên đất cho bà Nguyễn Thị L sở hữu, sử dụng và định đoạt.

Bà L có nghĩa vụ thanh toán lại kỹ phần cho các đồng thừa kế khác theo giá trị bằng tiền là: Thanh toán cho bà M, bà L, bà M, bà H, bà H, bà L, bà V, ông T, ông L, ông B, ông A mỗi người **590.216.000** đồng.

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm thanh toán 75.000.000 đồng cho ông Nguyễn Văn T (Tiền làm mai táng ông L).

Như vậy, các đồng thừa kế được phân chia di sản thừa kế tương đương với kỹ phần có giá trị thành tiền như quyết định của Bản án sơ thẩm là có căn cứ và đúng pháp luật.

Từ những chứng cứ và nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án có căn cứ và đúng pháp luật. Kháng cáo của bị đơn không có cơ sở, không có tài liệu chứng cứ mới làm thay đổi bản chất nội dung vụ án nên không được chấp nhận, Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí sơ thẩm dân sự: Những người thừa kế phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị kỹ phần mà họ được hưởng như sau: Ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí tương ứng 40.201.000đồng; Bà Nguyễn Thị L; bà Nguyễn Thị Ngọc L; bà Nguyễn Thị M; bà Nguyễn Thị M; Bà Nguyễn Thị V và bà Nguyễn Thị H, mỗi người phải chịu án phí là 74.801.000đồng; Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí là 76.301.000đồng; Ông Nguyễn Văn A phải chịu án phí là 113.140.000đồng; ông Nguyễn Văn L phải chịu án phí là 113.142.000đ; bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí là

84.361.000đồng; ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí là 113.402.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về án phí phúc thẩm dân sự: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Bị đơn có kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

[8] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn L, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 37, Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 217; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 và Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các điều: 609; 610; 611; 612; 613; 614; 623; 649; 650; 651 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Giao thửa đất số 1642, tờ bản đồ số 10, theo GCNQSD số AK 571949 do UBND huyện K cấp ngày 31/11/2007 cho hộ ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị Q; đất tọa lạc tại: thôn K, xã D, huyện C, tỉnh Đắk Lắk cùng với nhà và toàn bộ tài sản gắn liền với đất cho bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt.

- Bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm thanh toán lại kỹ phần giá trị bằng tiền cho bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn A mỗi người 590.216.000 đồng (Năm trăm chín mươi triệu hai trăm mười sáu ngàn đồng).

- Bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn T 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng) tiền mai táng ông L.

2. Công nhận thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10, theo GCNQSD số B885042 do UBND huyện K cấp ngày 05/8/1993 cho ông Nguyễn Văn K, đất tọa lạc tại: thôn K, xã D, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

2.1. Giao cho bà Nguyễn Thị Ngọc L được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt diện tích đất 799,6 m² là một phần trong thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10.

Lô đất có tứ cận:

- Phía Đông giáp đường Quốc lộ 27 cạnh dài 6,0m;
- Phía Tây giáp đất bà H cạnh dài 6,0m;
- Phía Nam giáp cây xăng H Nam cạnh dài 133,38m;
- Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn L được giao cạnh dài 133,39m.

2.2. Giao cho ông Nguyễn Văn L được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt diện tích đất 2.801,6m² là một phần trong thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10. Lô đất có tứ cận:

- Phía Đông giáp đường Quốc lộ 27 cạnh dài 21,01m;
- Phía Tây giáp đất bà H cạnh dài 21,01m;
- Phía Nam giáp đất bà L được giao cạnh dài 133,39m;
- Phía Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị H được giao cạnh dài 133,38m.

2.3. Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt diện tích 1120,4m² là một phần trong thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10. Lô đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đường Quốc lộ 27 cạnh dài 8,39m;
- Phía Tây giáp đất bà H cạnh dài 8,39m;
- Phía Nam giáp đất ông L được giao cạnh dài 133,38m;
- Phía Bắc giáp đất bà L được giao cạnh dài 133,38m.

2.4. Giao cho bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt diện tích đất 799,5m² là một phần trong thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10. Lô đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đường Quốc lộ 27 cạnh dài 6m;
- Phía Tây giáp đất bà H có cạnh dài 6m;
- Phía Nam giáp đất bà H được giao cạnh dài kích thước 133,38m;
- Phía Bắc giáp đất bà L được giao cạnh dài 133,38m.

2.5. Giao cho bà Nguyễn Thị M được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt diện tích 799,5m² là một phần trong thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10. Lô đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đường Quốc lộ 27 cạnh dài 6m;
- Phía Tây giáp đất bà H có cạnh dài 6m;
- Phía Nam giáp đất bà L được giao cạnh dài 133,38m;

- Phía Bắc giáp đất bà M được giao cạnh dài 133,38m.

2.6. Giao cho bà Nguyễn Thị M được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt diện tích đất 799,5m² là một phần trong thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10. Lô đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đường Quốc lộ 27 cạnh dài 6m;
- Phía Tây giáp đất bà H có cạnh dài 6m;
- Phía Nam giáp đất bà L được giao cạnh dài 133,38m;
- Phía Bắc giáp đất bà V được giao cạnh dài 133,38m.

2.7. Giao cho bà Nguyễn Thị V được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt diện tích đất 799,4m² là một phần trong thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10. Lô đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đường Quốc lộ 27 cạnh dài 6m;
- Phía Tây giáp đất bà H có cạnh dài 6m;
- Phía Nam giáp đất bà M được giao cạnh dài 133,38m;
- Phía Bắc giáp đất bà M được giao kích thước 133,37m.

2.8. Giao cho bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt diện tích đất 7.177,2m² là một phần trong thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10. Lô đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đường Quốc lộ 27 cạnh dài 48,74m;
- Phía Tây giáp đất bà H có cạnh dài 48,5m;
- Phía Nam giáp đất bà V được giao cạnh dài 133,37m;
- Phía Bắc giáp đất ông T được giao cạnh dài 133,59m.

2.9. Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt diện tích đất 3.508m² là một phần trong thửa đất số 1623, tờ bản đồ số 10. Lô đất có tứ cận:

- Phía Đông giáp đường Quốc lộ 27 cạnh dài 27,56m;
- Phía Tây giáp đất bà H cạnh dài 16,25m;
- Phía Nam giáp đất bà L được giao cạnh dài 133,59m;
- Phía Bắc giáp đất ông Q cạnh dài 28,99m, 11,90m, 95,22m.

Ngoài ra các đương sự tự nguyện thỏa thuận tài sản có trên phần đất của người nào đã được phân chia thì thuộc quyền sở hữu của người đó.

Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ thanh toán giá trị phần tài sản được chia cho ông Nguyễn Văn A 4.549.833.000đồng (Bốn tỷ năm trăm bốn mươi chín triệu

tám trăm ba mươi ba ngàn đồng); thanh toán cho bà Nguyễn Thị H 1.549.833.000đồng (Một tỷ năm trăm bốn mươi chín triệu tám trăm ba mươi ba ngàn đồng); thanh toán cho Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H mỗi người 349.833.000đồng (ba trăm bốn mươi chín triệu tám trăm ba mươi ba ngàn đồng).

Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán giá trị phân tài sản được chia cho ông Nguyễn Văn A và ông Nguyễn Văn L mỗi người 349.833.000đồng (ba trăm bốn mươi chín triệu tám trăm ba mươi ba ngàn đồng).

Nội dung phân chia này được thể hiện tại Bản trích đo địa chính thửa đất ngày 22/6/2021 của Công ty TNHH đo đạc – Tư vấn Nông lâm nghiệp Đắc Lắc (kèm theo-BL 176).

3. Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Các đương sự phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 10.000.000 đồng. Số tiền này bà Nguyễn Thị M đã tạm ứng chi phí tố tụng xong ở Tòa án cấp sơ thẩm. Buộc các đồng thừa kế còn lại (bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc L) mỗi người phải trả cho bà M số tiền 833.000đồng (Tám trăm ba mươi ba ngàn đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Những người thừa kế phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị kỷ phân mà họ được hưởng tương ứng như sau: Ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí tương ứng 40.201.000đồng (bốn mươi triệu hai trăm lẻ một ngàn đồng); bà Nguyễn Thị L; bà Nguyễn Thị Ngọc L; bà Nguyễn Thị M; bà Nguyễn Thị M; Bà Nguyễn Thị V và bà Nguyễn Thị H mỗi người phải chịu 74.801.000đồng (bảy mươi tư triệu tám trăm lẻ một ngàn đồng); Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí là 76.301.000đồng (bảy mươi sáu triệu ba trăm lẻ một ngàn đồng); ông Nguyễn Văn A phải chịu án phí là 113.140.000đồng (một trăm mười ba triệu một trăm bốn mươi ngàn đồng); ông Nguyễn Văn L phải chịu án phí là 113.142.000đ (một trăm mười ba triệu một trăm bốn mươi hai ngàn đồng); bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí là 84.361.000đồng (tám mươi tư triệu ba trăm sáu mươi một ngàn đồng); ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí là 113.402.000đồng (một trăm mười ba triệu bốn trăm lẻ hai ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Đồng nguyên đơn bà L, bà L, bà M, bà M, bà V, bà H, bà L mỗi người được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 961.000 đồng đã nộp theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0004090, AA/2019/0004091, AA/2019/0004092, AA/2019/0004093, AA/2019/0004094, AA/2019/0004095, AA/2019/0004096 ngày 29/11/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắc Lắc (do bà Nguyễn Thị L nộp thay)

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn L, mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm dân sự nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số 0021879 và biên lai số 0021880 cùng ngày 20/9/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Cường